

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-HĐND

Vĩnh Cửu, ngày 19 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương
năm 2023 trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU
KHOÁ XII - KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 5027/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc tổ chức triển khai Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2022, giai đoạn 2022 - 2025; Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2023, giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2022, giai đoạn 2022-2025 và Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về sửa đổi, bãi bỏ một số điều của quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2022, giai đoạn 2022-2025 kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Địa chỉ: Số 224, đường Nguyễn Tất Thành, Khu phố 2, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai.
Website: <http://vinhcuu.dongnai.gov.vn>. ĐT: 0251.3861114 – Fax: 0251.3861212

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-STC ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2023;

Xét Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023 trên địa bàn huyện; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương trên địa bàn huyện năm 2023. Cụ thể như sau:

I/ DỰ TOÁN THU NSNN CẤP HUYỆN, XÃ TRÊN ĐỊA BÀN:

571.000 triệu đồng

Nhiệm vụ thu không tính số thu tiền sử dụng đất: **379.000 triệu đồng**

1/ Phân tích dự toán thu NSNN theo từng sắc thuế: 571.000 triệu đồng

Gồm:

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: **225.000 triệu đồng**

Trong đó:

+ Thuế giá trị gia tăng: **122.000 triệu đồng**

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt: **200 triệu đồng**

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: **65.000 triệu đồng**

+ Thuế tài nguyên: **37.800 triệu đồng**

- Thuế thu nhập cá nhân: **80.000 triệu đồng**

- Lệ phí trước bạ: **23.000 triệu đồng**

- Thuế SDD phi nông nghiệp - thuế nhà đất: **6.000 triệu đồng**

- Thu tiền sử dụng đất: **192.000 triệu đồng**

- Thu phí, lệ phí: **30.000 triệu đồng**

Phí lệ phí cân đối ngân sách : **24.000 triệu đồng**

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: **3.000 triệu đồng**

- Thu khác ngân sách: **12.000 triệu đồng**

Thu khác NS cân đối ngân sách : **5.000 triệu đồng**

2/ Thu cân đối ngân sách huyện: 232.400 triệu đồng

(Không bao gồm tiền sử dụng đất)

Huyện hưởng từ nhiệm vụ huyện thu: 232.400 triệu đồng

- Số thu Huyện hưởng 100%:	98.800 triệu đồng
- Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ:	133.600 triệu đồng
3/ Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	552.176 triệu đồng
3.1/ Bổ sung cân đối:	471.121 triệu đồng
3.2/ Bổ sung có mục tiêu:	81.055 triệu đồng
- Bổ sung đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	81.055 triệu đồng
4/ Nguồn thu tại đơn vị:	2.513 triệu đồng
- Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (60%):	2.513 triệu đồng
5/ Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách:	115.200 triệu đồng
6/ Thu kết dư:	

II/ DỰ TOÁN TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP HUYỆN, XÃ TRÊN ĐỊA BÀN:

1/ Chi trong cân đối ngân sách:	706.034 triệu đồng
1.1/ Chi đầu tư phát triển:	159.457 triệu đồng
Chi đầu tư XD CB vốn trong nước:	159.457 triệu đồng
1.2/ Chi thường xuyên (huyện + xã):	528.477 triệu đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:	248.596 triệu đồng
- Chi sự nghiệp quốc phòng	27.050 triệu đồng
- Chi sự nghiệp an ninh:	13.036 triệu đồng
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin:	3.707 triệu đồng
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao:	2.135 triệu đồng
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:	2.076 triệu đồng
- Chi sự nghiệp môi trường:	30.580 triệu đồng
- Chi sự nghiệp hoạt động kinh tế:	41.381 triệu đồng

Trong đó:

<i>Chi sự nghiệp kinh tế khối xã:</i>	<i>1.328 triệu đồng</i>
<i>Chi sự nghiệp an toàn giao thông:</i>	<i>3.000 triệu đồng</i>
<i>Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy:</i>	<i>12.671 triệu đồng</i>
<i>Chi sự nghiệp giao thông:</i>	<i>8.000 triệu đồng</i>
<i>Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính:</i>	<i>11.500 triệu đồng</i>
<i>Chi sự nghiệp kinh tế khác:</i>	<i>4.882 triệu đồng</i>
- Chi QLHC (Đảng, NN, đoàn thể)	111.328 triệu đồng

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 40.766 triệu đồng
- Chi khác ngân sách: 7.822 triệu đồng

1.3/ Dự phòng NS (huyện + xã): 18.100 triệu đồng

2/ Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn khác: 196.255 triệu đồng

- Chi đầu tư nguồn xổ số kiến thiết: 81.055 triệu đồng
- Chi từ nguồn tiền sử dụng đất (NS huyện hưởng): 115.200 triệu đồng

Điều 2. Giao trách nhiệm Ủy ban nhân dân huyện căn cứ các quy định về pháp luật tài chính hiện hành để tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân huyện. Trong quá trình thực hiện, khi cần thiết phải điều chỉnh số liệu theo thực tế sử dụng, Ủy ban nhân dân huyện phải báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân huyện để thống nhất trong điều hành và trình Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu khóa XII, kỳ họp thứ 9 nhất trí thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022 ./. Um

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Ban XD Đảng, Văn phòng Huyện ủy;
- UBMTTQVN và các đoàn thể huyện;
- Viện KSND, TAND, Chi cục THADS huyện;
- Các phòng ban, cơ quan thuộc huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TH HĐND.

D/HĐND/ha.tuan/2021/NQ

CHỦ TỊCH



Lê Đỗ Kim Chi

Phụ lục I

cân đối ngân sách địa phương năm 2023

(kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	C
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	571.000
1	Thu nội địa	
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	902.289
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	232.400
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	98.800
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	133.600
II	Thu NSDP tỉnh thu huyện hưởng theo phân cấp	0
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	0
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	552.176
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	471.121
2	Thu bổ sung có mục tiêu	81.055
3	Thu bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	0
III	Thu từ nguồn thu tại đơn vị	2.513
1	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (60%)	2.513
2	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (40%)	0
3	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	0
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
V	Thu kết dư	0
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
VII	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách	115.200
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	902.289
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	787.089
1	Chi đầu tư phát triển	240.512
2	Chi thường xuyên	528.477
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
4	Dự phòng ngân sách	18.100
5	Chi nộp NS cấp trên	
6	Chi bổ sung NS cấp dưới	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
VI	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách	115.200

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí (nếu có)

Phụ lục II

**cân đối dự toán ngân sách huyện, xã
ngân sách các xã, phường, thị trấn năm 2023**

(kèm theo Nghị quyết số: 94/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND
huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023
A	<u>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</u>	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</u>	<u>883.269</u>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	213.380
	- Các khoản thu ngân sách huyện 100%	91.886
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ điều tiết	121.494
2	Thu ngân sách điều tiết từ tỉnh quản lý	0
	- Các khoản thu ngân sách huyện 100%	0
	- Các khoản thu huyện hưởng theo tỷ lệ điều tiết	0
3	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	552.176
	- Thu bổ sung cân đối	471.121
	- Thu bổ sung có mục tiêu	81.055
	- Thu bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	0
4	Tiền sử dụng đất huyện hưởng 60% theo dự toán tỉnh giao	115.200
5	Nguồn kết dư	0
6	Thu từ nguồn thu tại đơn vị	2.513
	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (60%)	2.513
	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (40%)	0
	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	0
II	<u>Chi ngân sách cấp huyện</u>	<u>798.174</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	497.804
2	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	104.115
	Tróng đó:	
	- Thu bổ sung cân đối	84.383
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0
	- Thu bổ sung khác	0
3	Chi từ nguồn thu tiền SDD	115.200
4	Chi từ nguồn vốn vay Ngân hàng công thương	0

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023
5	Chi từ nguồn tiền XSKT	81.055
6	Chi từ nguồn kết dư	0
B	<u>NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN</u>	
I	<u>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</u>	<u>104.115</u>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	19.020
	- Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%	6.914
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	12.106
2	Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang năm nay	0
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	84.383
	- Thu bổ sung cân đối	84.383
	- Thu bổ sung có mục tiêu	
	- Thu bổ sung từ nguồn CCTL của huyện	
4	Thu từ nguồn CCTL (tại đơn vị)	712
II	<u>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</u>	<u>104.115</u>

Phụ lục III

Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách các xã, thị trấn năm 2023
(kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG			BÌNH HÒA		TÂN BÌNH		THÀNH PHÚ		BÌNH LỢI		THIÊN TÂN		TÂN AN		TRỊ AN		HIỆU LIÊM		MÃ DÀ		PHÚ LÝ		VĨNH TÂN		TT VĨNH AN	
	Tổng thu	Tỷ lệ % BT	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD	Tổng thu	Thu được SD
A. TỔNG THU CÁN ĐOẠI NSNN (1+1+H+II)	36.775		19.732	1.751	952	3.505	1.690	7.926	4.177	2.728	1.433	3.379	1.874	2.554	1.506	1.205	641	340	245	522	369	2.678	1.169	3.434	1.977	6.953	3.702
I. Nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước (xã thu điền tiết NS xã) hũ khoản thuế	12.541		7.540	583	389	886	551	3.478	1.919	634	499	950	560	783	533	338	173	195	115	234	108	584	287	1.328	871	2.548	1.537
1. Thuế ngoài Quốc Doanh	4.752		2.376	188	94	331	166	1.558	779	120	60	380	190	260	130	150	75	60	30	92	46	215	108	375	188	1.023	
- Thuế TT DB	200	50%	100	0	0	11	6	38	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	3	15	8	56	111	
- Thuế GTGT	4.552	50%	2.276	188	94	320	160	1.500	750	120	60	380	190	260	130	150	75	60	30	92	46	210	105	360	180	912	455
2. Thuế Thu nhập cá nhân	2.625		-	100	100	170	780	780	780	75	75	200	190	120	130	90	75	60	30	80	46	190	270	270	500	500	
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.376	100%	3.376	210	210	300	300	750	750	380	380	270	270	280	280	53	53	43	43	15	15	25	25	450	450	600	600
4. Phí lệ phí	1.377		1.377	71	71	70	70	290	290	39	39	85	85	103	103	37	37	27	27	34	34	143	143	163	163	315	315
- Lệ phí môn bài	549	100%	549	26	26	35	35	160	160	9	9	35	35	33	33	14	14	11	11	9	9	39	39	63	63	115	115
- Phí lệ phí	828	100%	828	45	45	35	35	130	130	30	30	50	50	70	70	23	23	16	16	25	25	104	104	100	100	200	200
5. Thu khác	411	50%	411	14	14	15	15	100	100	20	20	15	15	20	20	8	8	15	15	13	13	11	11	70	70	110	110
II. Huyện thu điền tiết NS xã (tổng kê Khai)	23.522		11.480	1.155	550	2.400	1.120	4.312	2.122	2.094	934	2.307	1.192	1.729	931	808	409	44	29	73	46	2.089	878	2.106	1.106	4.405	2.165
1. Thuế ngoài Quốc Doanh	4.460		2.230	310	155	580	290	900	450	390	195	410	205	25	13	45	23	-	-	10	5	750	375	200	100	840	420
- Thuế TT DB	0	50%	-																								
- Thuế GTGT	4.460	50%	2.230	310	155	580	290	900	450	390	195	410	205	25	13	45	23		0	10	5	750	375	200	100	840	420
2. Thuế Thu nhập cá nhân	2.312		-	160	290	700	2.600	1.300	1.400	700	1.400	210	15	27	27	30	15	0	15	35	18	913	457	1.600	800	2.800	1.400
3. Lệ phí trước bạ	15.000	50%	7.500	580	290	1.400	700	372	372	39	39	287	147	147	147	36	36	14	14	23	23	46	46	206	206	345	345
4. Phí lệ phí	1.750	100%	1.750	105	105	130	130	372	372	39	39	287	147	147	147	36	36	14	14	23	23	46	46	206	206	345	345
- Lệ phí môn bài	1.750	100%	1.750	105	105	130	130	372	372	39	39	287	147	147	147	36	36	14	14	23	23	46	46	206	206	345	345
- Phí lệ phí	0	100%	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III/Thu từ nguồn CCTL	712	0	712	13	13	19	19	136	136	0	0	122	122	42	42	59	59	101	101	215	215	5	5	0	0	0	0
(Giảm trừ dự toán năm sau nguồn quỹ lương nhà so với dự toán theo K/L kiểm toán)																											
	712		712	13	13	19	19	136	136	0	-	122	122	42	42	59	59	101	101	215	215	5	5	0	-	0	-
IV. Bỏ sung từ ngân sách cấp trên	-	-	84.383	6.144	6.697	5.191	6.823	6.447	7.596	6.395	7.615	8.990	8.546	7.460	6.482												
1. Bỏ sung cấp đối			84.383	6.144	6.697	5.191	6.823	6.447	7.596	6.395	7.615	8.990	8.546	7.460	6.482												
2. Bỏ sung từ nguồn CCTL																											
B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH			104.115	7.096	8.386	9.368	8.256	8.321	9.101	7.055	7.860	9.358	9.715	9.436	10.183												
1. Chi thường xuyên			101.082	0	6.889	0	8.142	0	9.095	0	8.016	0	8.079	0	8.836	0	6.830	0	7.631	0	9.085	0	9.432	0	9.161	0	9.886
- Chi cho con người			84.234		5812		6790		7.480		6.729		6.744		7.364		5.820		6.465		7.628		7.828		7.475		8.099
- Chi hoạt động thường xuyên			16.848		1077		1352		1.615		1.287		1.335		1.472		1.010		1.166		1.457		1.604		1.686		1.787
2. Dự phòng NS xã			3.033	207	244	273	240	242	265	205	205	242	265	205	205	229	273	283	275	297							

Phụ lục IV

Tổng hợp nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước khối xã năm 2023
(kèm theo Nghị quyết số 24/NG-HDND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)

CHỈ TIÊU	Tỷ lệ % điều tiết	TỔNG CỘNG	XÃ BÌNH HÒA	XÃ TÂN BÌNH	XÃ THÀNH PHÚ	XÃ BÌNH LỢI	XÃ THIÊN TÂN	XÃ TÂN AN	XÃ TRỊ AN	XÃ HIẾU LIÊM	XÃ MÃ ĐÀ	XÃ PHÚ LÝ	XÃ VĨNH TÂN	TT VĨNH AN
TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN(A+B)		36.063	1.738	3.286	7.790	2.728	3.257	2.512	1.146	239	307	2.673	3.434	6.953
I. Tổng nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước (xã thu điều tiết ngân sách xã) hệ khoán thuế		12.541	583	886	3.478	634	950	783	338	195	234	584	1.328	2.548
1. Thuế ngoài Quốc Doanh		4.752	188	331	1.558	120	380	260	150	60	92	215	375	1.023
1.1 - Thuế TT DB	50%	200	0	11	58	0	0	0	0			5	15	111
1.2 - Thuế GTGT	50%	4.552	188	320	1.500	120	380	260	150	60	92	210	360	912
2. Thuế Thu nhập cá nhân	0%	2.625	100	170	780	75	200	120	90	50	80	190	270	500
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100%	3.376	210	300	750	380	270	280	53	43	15	25	450	600
4. Phí lệ phí	100%	1.377	71	70	290	39	85	103	37	27	34	143	163	315
- Lệ phí môn bài	100%	549	26	35	160	9	35	33	14	11	9	39	63	115
- Phí, lệ phí	100%	828	45	35	130	30	50	70	23	16	25	104	100	200
5. Thu khác	100%	411	14	15	100	20	15	20	8	15	13	11	70	110
II. Huyện thu điều tiết ngân sách xã		23.522	1.155	2.400	4.312	2.094	2.307	1.729	808	44	73	2.089	2.106	4.405
1. Thuế ngoài quốc doanh		4.460	310	580	900	390	410	25	45	-	10	750	200	840
1.1 - Thuế Tiêu thụ đặc biệt	50%	-												
1.2 - Thuế giá trị gia tăng	50%	4.460	310	580	900	390	410	25	45	0	10	750	200	840
2. Thuế thu nhập cá nhân	0%	2.312	160	290	440	265	210	15	27	0	5	380	100	420
3. Lệ phí trước bạ	50%	15.000	580	1.400	2.600	1.400	1.400	1.542	700	30	35	913	1.600	2.800
4. Phí lệ phí	100%	1.750	105	130	372	39	287	147	36	14	23	46	206	345
- Lệ phí môn bài	100%	1.750	105	130	372	39	287	147	36	14	23	46	206	345
- Phí, lệ phí	100%	-												
B. Thu cân đối ngân sách xã		19.020	939	1.671	4.041	1.433	1.752	1.464	582	144	154	1.164	1.977	3.702
1 - Số thu xã hưởng 100%	100%	6.914	400	515	1.512	478	657	550	134	99	85	225	889	1.370
2 - Số thu xã hưởng theo tỷ lệ	50%	2.376	94	166	779	60	190	130	75	30	46	108	188	512
3 - Số được điều tiết từ nguồn Chi Cục thuế huyện thu	50%	9.730	445	990	1.750	895	905	784	373	15	23	832	900	1.820
B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện		-												

Đơn vị tính: triệu đồng



Phụ lục V

cân đối ngân sách địa phương năm 2023

(kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	571.000
1	Thu nội địa	
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	902.289
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	232.400
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	98.800
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	133.600
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	552.176
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	471.121
2	Thu bổ sung có mục tiêu	81.055
3	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	
III	Thu từ nguồn thu tại đơn vị	2.513
1	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (60%)	2.513
2	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (40%)	0
3	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	0
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
V	Thu kết dư	0
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
VII	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách	115.200
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	902.289
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	787.089
1	Chi đầu tư phát triển (1)	240.512
2	Chi thường xuyên	528.477
3	Chi trả nợ lãi, phí	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5	Dự phòng ngân sách	18.100
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	0
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
VI	Chi từ nguồn thu tiền SDD	115.200
V	Chi từ nguồn kết dư	0
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc (nếu có).



Mẫu biểu 29.3

Phụ lục VI

tổng hợp nguồn thu sự nghiệp tại địa phương

Kèm theo Nghị quyết số: 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Cửu

Đơn vị tính: triệu đồng

S T T	Tên xã, thị trấn	Tổng cộng	Trong đó			Ghi chú
			Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (60%) hoạt động	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (40%) CCTL	Thu từ nguồn CCTL (tại huyện và xã)	
	TỔNG CỘNG (I+II)	4.085	2.513	1.634	0	
I	NGUỒN THU CCTL TẠI ĐỊA PHƯƠNG	0	0	0	0	
1	Các xã, thị trấn	0	0	0	0	
	Xã Bình Hòa	0				
	Xã Tân Bình	0				
	Xã Bình Lợi	0				
	Xã Thanh Phú	0				
	Xã Thiện Tân	0				
	Xã Tân An	0				
	Xã Trị An	0				
	Xã Hiếu Liêm	0				
	Xã Mã Đà	0				
	Xã Phú Lý	0				
	Xã Vĩnh Tân	0				
	TT Vĩnh An	0				
2	Nguồn CCTL của huyện	0				



S	Tên xã, thị trấn	Tổng cộng	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (60%) hoạt động	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (40%) CCTL	Thu từ nguồn CCTL (tại huyện và xã)	Ghi chú
T						
T						
3	Bổ sung nguồn CCTL của huyện	0			0	
	Xã Hiếu Liêm	0				
	Xã Mã Đà	0				
	Xã Phú Lý	0				
II	HUYỆN	4.085	2.513	1.634	0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.085	2.458	1.634		
a	Chi sự nghiệp giáo dục	4.085	2.451	1.634		
	Khối mầm non	1.455	930	620		
	MN Bình Hòa	142	45	30		
	MN Tân Bình	155	65	43		
	MN Bình Lợi	128	60	40		
	MN Thạnh Phú	155	70	47		
	MN Hòa Mĩ	155	70	47		
	MN Thiện Tân	122	50	33		
	MN Tân An	122	30	20		
	MN Trị An	40	15	10		
	MN Hiếu Liêm	45	25	17		
	MN Mã Đà	75	80	53		
	MN Phú Lý	85	120	80		
	MN Vĩnh Tân	75	80	53		
	MN Sơn Ca	75	110	73		
	MN Phong Lan	82	110	73		
	Khối tiểu học	0		0		
	TH Bình Hòa	0				

S T T	Tên xã, thị trấn	Tổng cộng	Thu từ các sự nghịệp tại địa phương (60%) hoạt động	Thu từ các sự nghịệp tại địa phương (40%) CCTL	Thu từ nguồn CCTL (tại huyện và xã)	Ghi chú
	TH Bàu Phụng	0				
	TH Bình Lợi	0				
	TH Cây Gáo A	0				
	TH Cây Gáo B	0				
	TH Hiếu Liêm	0				
	TH Kim Đồng	0				
	TH Phú Lý	0				
	TH Sông Mỹ	0				
	TH Tân An	0				
	TH Tân Phú	0				
	TH Tân Triều	0				
	TH Thanh phú	0				
	TH Thiện Tân	0				
	TH Trí An	0				
	TH Vĩnh Tân	0				
	TH Chu Văn An	0				
	Khoi THCS	2.630	1.521	1.014		
	THCS Võ Trường Toản	458	200		133	
	THCS Thanh Phú	933	466		311	
	THCS Thiện Tân	183	60		40	
	THCS Tân An	250	100		67	
	THCS Nguyễn Du	43	35		23	
	THCS Hiếu Liêm	30	20		13	
	THCS Lê Quý Đôn	225	170		113	



S	Tên xã, thị trấn	Tổng cộng	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (60%) hoạt động	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (40%) CCTL	Thu từ nguồn CCTL (tại huyện và xã)	Ghi chú
T	THCS Vĩnh An	155	130	87		
T	THCS Vĩnh Tân	297	300	200		
	THCS Mã Đà	55	40	27		
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	7	7	0	0	
	Trung tâm chính trị	0				
	Trung tâm GDNN-GDTX	7	7			
2	Chi hoạt động kinh tế	0				
	Trung tâm Văn Hóa - TT-TT (Kho lưu trữ)	0				
	Trung tâm Dịch vụ NN	0				
3	Chi văn hóa thông tin	0	20	0		
	Trung tâm văn hóa - TT-TT (BP văn hóa)	20	20			
	Trung tâm Văn Hóa-TT -TT (BP Thư viện)	0				
4	Chi sự nghiệp phát thanh - tr.hình	20	20			
	Trung tâm văn Hóa -TT-TT (BP Đài truyền thanh)	20	20			
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	15	15			
	Trung tâm văn Hóa -TT-TT (BP Trung tâm văn hóa)	15	15			
6	Chi đảm bảo xã hội	0	0			
	Trung tâm văn hóa-TT-TT (BP Quản trang)	0				

300 T 10

S T T	Tên xã, thị trấn	Tổng cộng	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (60%) hoạt động	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (40%) CCTL	Thu từ nguồn CCTL (tại huyện và xã)	Ghi chú
7	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0				
a	Quản lý nhà nước	0				
	Văn HĐND & UBND	0				
	Phòng Nội vụ	0				
	Phòng Lao động TB và XH	0				
	Phòng Văn hóa và thông tin	0				
	Phòng Tư pháp	0				
	Phòng Y tế	0				
	Phòng Kinh tế - hạ tầng	0				
	Phòng Tài chính- Kế hoạch	0				
	Phòng Tài nguyên và MT	0				
	Thanh tra huyện	0				
	Phòng NN&PTNT	0				
	Phòng Giáo dục - Đào tạo	0				
b	Đảng, Đoàn thể, hội đặc thù	0				
	Huyện ủy	0				
	Ủy ban MTTQVN huyện	0				
	Huyện đoàn	0				
	Hội Nông dân huyện	0				
	Hội liên hiệp phụ nữ	0				
	Hội Cựu chiến binh	0				
	Hội Chữ thập đỏ	0				
	Hội Nạn nhân Dacam	0				

S	T	T	Tên xã, thị trấn	Tổng cộng	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (60%) hoạt động	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (40%) CCTL	Thu từ nguồn CCTL (tại huyện và xã)	Ghi chú
			Hội Người cao tuổi	0				
			Hội Khuyến học	0				
			Hội Người mù	0				
			Ban liên lạc tù chính trị	0				

Phụ lục VII

Biểu tổng hợp dự toán thu NSNN năm 2023

(kèm theo Nghị quyết số: 91/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	571.000	571.000
I	THU NỘI ĐỊA	571.000	571.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		
	- Thuế tài nguyên		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		
	- Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		
	- Thu từ khí thiên nhiên		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		
	- Thuế tài nguyên		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	225.000	225.000
	- Thuế giá trị gia tăng	122.000	122.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000	65.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	
	- Thuế tài nguyên	37.800	37.800
5	Lệ phí trước bạ	23.000	23.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	80.000	80.000
9	Thuế bảo vệ môi trường		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		
10	Phí, lệ phí	30.000	30.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	30.000	30.000
	Trong đó: phí môn bài		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		
11	Tiền sử dụng đất	192.000	192.000
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	192.000	192.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	3.000	3.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>		
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước		
	<i>Trong đó: - Do trung ương quản lý</i>		
	<i>- Do địa phương quản lý</i>		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước		
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>		
	<i>- Do địa phương xử lý</i>		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
17	Thu khác ngân sách	12.000	12.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>		
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>		
19	Thu hoa lợi công sản	0	
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)		
II	THU TỪ DẦU THÔ		
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	0	0
1	Thuế xuất khẩu		
2	Thuế nhập khẩu		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
4	Thuế bảo vệ môi trường		
5	Thuế giá trị gia tăng		

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.



Mẫu biểu số 31.1

Phụ lục VIII

Biên tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: **QA**./NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị tính: triệu đồng



STT	NỘI DUNG	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		GHI CHÚ
				KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ	
A	B	C	1	2	3	7
	TỔNG CỘNG (A+B)		571.000	534.937	36.063	
*	Nhiệm vụ thu từ tiền sử dụng đất		379.000	342.937	36.063	
1	Thuế công thương nghiệp, ngoài quốc doanh		225.000	215.788	9.212	
-	Thuế giá trị gia tăng	50%	122.000	112.988	9.012	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50%	200	0	200	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50%	65.000	65.000		
-	Thuế tài nguyên	100%	37.800	37.800	0	
-	Thuế môn bài	100%	0	0	0	
-	Thu khác	100%	0	0	0	
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100%	0	0	0	
3	Thuế thu nhập cá nhân	50%	80.000	75.063	4.937	
4	Lệ phí trước bạ	100%	23.000	8.000	15.000	
5	Thuế bảo vệ môi trường	50%	0	0	0	
6	Thu phí, lệ phí. Trong đó:	100%	30.000	26.873	3.127	
	<i>Trong cân đối</i>	100%	24.000	20.873	3.127	
	<i>- Lệ phí môn bài</i>		2.299		2.299	
	<i>- Phí, lệ phí</i>	100%	21.701	20.873	828	
7	Thuế SDD phi nông nghiệp - thuế nhà đất	100%	6.000	2.624	3.376	
8	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	100%			0	
9	Tiền thuế mặt đất, mặt nước	100%	3.000	3.000	0	

A	B	C	1	2	3	7
	TỔNG CỘNG (A+B)		571.000	534.937	36.063	
10	Thu tiền sử dụng đất	60%	192.000	192.000	0	
11	Thu hoa lợi công sản	100%	0		0	
12	Thu khác ngân sách. Trong đó:	100%	12.000	11.589	411	
	<i>Thu cân đối</i>	100%	5.000	4.589	411	
B	Thu công thương nghiệp - ngoài quốc doanh (tính thu huyện hưởng)		0	0	0	
C	Thu cân đối ngân sách huyện (không bao gồm tiền sử dụng đất)		232.400	203.412	34.020	
1	Huyện hưởng từ nhiệm vụ huyện thu		232.400	203.412	34.020	
-	Số thu Huyện hưởng 100%		98.800	76.886	21.914	0
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ		133.600	126.526	12.106	
2	Huyện hưởng từ nhiệm vụ tỉnh thu		0	0	0	
-	Số thu Huyện hưởng 100%		0	0	0	
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ		0	0	0	
D	Thu từ nguồn thu tại đơn vị		2.513	2.513	0	
-	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (60%)		2.513	2.513		
-	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (40%)		0			
-	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương		0			
E	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh		552.176	552.176	0	
1	Bổ sung cân đối		471.121	471.121		
2	Bổ sung có mục tiêu		81.055	81.055		
-	<i>Bổ sung đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>		81.055	81.055		
-	<i>Bổ sung có mục tiêu khác</i>		0			
3	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh		0			
F	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được		115.200	115.200	0	

Phụ lục IX

định toán thu chi ngân sách của các xã, phường, thị trấn năm 2023



theo Nghị quyết số 31. /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, thị trấn	Tổng chi cân đối ngân sách xã	Bổ sung từ ngân sách huyện cho xã			
				Tổng số	Bổ sung cân đối	B/sung có mục tiêu	Bổ sung khác
1	Xã Bình Hòa	1.738	7.096	6.144	6.144	0	0
2	Xã Tân Bình	3.286	8.386	6.697	6.697	0	0
3	Xã Thạnh Phú	7.790	9.368	5.191	5.191	0	0
4	Xã Bình Lợi	2.728	8.256	6.823	6.823	0	0
5	Xã Thiện Tân	3.257	8.321	6.447	6.447	0	0
6	Xã Tân An	2.512	9.101	7.596	7.596	0	0
7	Xã Trị An	1.146	7.035	6.395	6.395	0	0
8	Xã Hiếu Liêm	239	7.860	7.615	7.615	0	0
9	Xã Mã Đà	307	9.358	8.990	8.990	0	0
10	Xã Phú Lý	2.673	9.715	8.546	8.546	0	0
11	Xã Vĩnh Tân	3.434	9.436	7.460	7.460	0	0
12	TT Vĩnh An	6.953	10.183	6.482	6.482	0	0
	Tổng cộng	36.063	104.115	84.383	84.383	0	0

Phụ lục X

Tổng hợp dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023

(kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị tính: triệu đồng



STT		Dự toán năm 2023 tính giao	Dự toán năm 2023 huyện giao	Trong đó		Ghi chú
				Khối huyện	Khối xã	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CHI NSDP	902.289	902.289	798.174	104.115	
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	706.034	706.034	601.919	104.115	
1	Chi đầu tư phát triển	159.457	159.457	159.457	0	
	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	159.457	159.457	159.457		
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	0	0		
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0	0	0		
2	Chi thường xuyên	528.477	528.477	427.395	101.082	
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.596	248.596	248.596	0	
	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30.580	30.580	30.580	0	
	Chi sự nghiệp khác	249.301	249.301	148.219	101.082	
3	Chi tạo nguồn thực hiện cải tiến lương	0	0	0	0	
4	Dự phòng ngân sách	18.100	18.100	15.067	3.033	
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC	196.255	196.255	196.255	0	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	115.200	115.200	115.200		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	81.055	81.055	81.055		

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bồi chi (nếu có).

Phụ lục XI

Biểu tổng hợp dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023

(kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN NĂM 2023	DỰ TOÀN NĂM 2023	trong đó	TỔNG DỰ TOÀN THU	trong đó		SAU KHÍ KHÍ TRỪ NGUỒN THU	TIẾT KIỆM				TỔNG CỘNG	ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG		GHI CHÚ						
						Thu sự nghiệp (60% Chi hoạt động)	Thu sự nghiệp (40% CCTT)		10% CCTL	CỘNG	1% KT	CỘNG		DT HĐND HUYỆN GIAO	XÃ							
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	902.289	902.289	798.174	104.115	2.513	2.513	0	899.776	795.661	104.115	12.684	3.126	15.809	1.364	313	1.677	17.486	882.290	781.614	100.677	
I	CHI CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	706.034	706.034	601.919	104.115	2.513	2.513	0	703.521	599.406	104.115	12.684	3.126	15.809	1.364	313	1.677	17.486	686.035	585.359	100.677	
1	Chi đầu tư phát triển	159.457	159.457	159.457	0	0	0	0	159.457	159.457	0	0	0	0	0	0	0	0	159.457	159.457	0	
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	159.457	159.457	159.457	0	0	0	0	159.457	159.457	0	0	0	0	0	0	0	0	159.457	159.457	0	
	Trong đó:													0				0			0	
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	159.457	159.457	159.457	0	0	0	0	159.457	159.457	0	0	0	0	0	0	0	0	159.457	159.457	0	
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	159.457	159.457	159.457	0	0	0	0	159.457	159.457	0	0	0	0	0	0	0	0	159.457	159.457	0	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
d	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
e	Chi đầu tư từ nguồn khác (TNN)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
g	Nguồn khen thưởng NTM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Chi thường xuyên	528.477	528.477	427.395	101.082	2.513	2.513	525.964	424.882	101.082	12.684	3.126	15.809	1.364	313	1.677	17.486	508.478	410.835	97.644		
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.596	248.596	248.596	0	2.458	2.458	0	246.138	246.138	0	6.340	0	6.340	634	0	634	6.974	239.164	239.164	0	0
a.1	- Chi sự nghiệp giáo dục	243.474	243.474	243.474	0	2.451	2.451	0	241.023	241.023	0	6.134	0	6.134	613	0	613	6.748	234.275	234.275	0	0
a.1.1	Khởi Mầm Non	69.641	69.641	69.641	0	930	930	0	68.711	68.711	0	2.179	0	2.179	218	0	218	2.397	66.314	66.314	0	0
	Con người	46.917	46.917	46.917	0	0	0	46.917	46.917	0	0	0	0	0	0	0	0	46.917	46.917	0	0	
	Chi thường xuyên	22.724	22.724	22.724	0	930	930	21.794	21.794	0	2.179	0	2.179	218	0	218	2.397	19.397	19.397	0	0	
	MN Bình Hòa	2.987	2.987	2.987	0	45	45	2.942	2.942	0	110	0	110	11	0	11	121	2.821	2.821	0	0	
	Con người	1.843	1.843	1.843	0	0	0	1.843	1.843	0	0	0	0	0	0	0	0	1.843	1.843	0	0	
	Chi thường xuyên	1.144	1.144	1.144	0	45	45	1.099	1.099	0	110	0	110	11	0	11	121	978	978	0	0	
	MN Tân Bình	3.956	3.956	3.956	0	65	65	3.891	3.891	0	118	0	118	12	0	12	130	3.761	3.761	0	0	
	Con người	2.708	2.708	2.708	0	0	0	2.708	2.708	0	0	0	0	0	0	0	0	2.708	2.708	0	0	
	Chi thường xuyên	1.248	1.248	1.248	0	65	65	1.183	1.183	0	118	0	118	12	0	12	130	1.053	1.053	0	0	
	MN Bình Lợi	4.119	4.119	4.119	0	60	60	4.059	4.059	0	119	0	119	12	0	12	131	3.928	3.928	0	0	
	Con người	2.871	2.871	2.871	0	0	0	2.871	2.871	0	0	0	0	0	0	0	0	2.871	2.871	0	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023 TÍNH GIAO	trong đó		TỔNG DỰ TOÁN NGUỒN THU SN	trong đó		DT SAU KHÍ TRỪ NGUỒN THU 2022	Sau khi trừ nguồn thu		TIẾT KIỆM						DT ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG			GHI CHÚ
			KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ		KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ		10% CCTL		CỘNG		1% KT		TỔNG CỘNG	DT HBND HUYỆN GIAO	HUYỆN	XÃ		
									HUYỆN	XÃ	HUYỆN	XÃ	HUYỆN	XÃ						
																			NGUỒN thu sự nghiệp (60% Chi hoạt động)	
	Chi thường xuyên		1.248	1.248		60		1.188	1.188		119		119	12	12	131	1.057	1.057	0	
	MN Thanh Phú		4.646	4.646	0	70	70	4.576	4.576	0	144	0	144	14	0	158	4.418	4.418	0	
	Con người		3.138	3.138		0		3.138	3.138							0	3.138	3.138	0	
	Chi thường xuyên		1.508	1.508		70	70	1.438	1.438		144		144	14		158	1.280	1.280	0	
	MN Họa Mĩ		4.645	4.645	0	70	70	4.575	4.575	0	144	0	144	14	0	158	4.417	4.417	0	
	Con người		3.137	3.137		0		3.137	3.137						0	0	3.137	3.137	0	
	Chi thường xuyên		1.508	1.508		70	70	1.438	1.438		144		144	14		158	1.280	1.280	0	
	MN Thiện Tân		2.829	2.829	0	50	50	2.779	2.779	0	104	0	104	10	0	115	2.664	2.664	0	
	Con người		1.737	1.737		0		1.737	1.737						0	0	1.737	1.737	0	
	Chi thường xuyên		1.092	1.092		50	50	1.042	1.042		104		104	10		115	927	927	0	
	MN Tân An		3.079	3.079	0	30	30	3.049	3.049	0	111	0	111	11	0	123	2.926	2.926	0	
	Con người		1.935	1.935		0		1.935	1.935							0	1.935	1.935	0	
	Chi thường xuyên		1.144	1.144		30	30	1.114	1.114		111		111	11		123	991	991	0	
	MN Trí An		3.653	3.653	0	15	15	3.638	3.638	0	123	0	123	12	0	136	3.502	3.502	0	
	Con người		2.405	2.405		0		2.405	2.405						0	0	2.405	2.405	0	
	Chi thường xuyên		1.248	1.248		15	15	1.233	1.233		123		123	12		136	1.097	1.097	0	
	MN Hiếu Liêm		3.995	3.995	0	25	25	3.970	3.970	0	122	0	122	12	0	135	3.835	3.835	0	
	Con người		2.747	2.747		0		2.747	2.747						0	0	2.747	2.747	0	
	Chi thường xuyên		1.248	1.248		25	25	1.223	1.223		122		122	12		135	1.088	1.088	0	
	MN Mã Đà		6.315	6.315	0	80	80	6.235	6.235	0	190	0	190	19	0	209	6.026	6.026	0	
	Con người		4.339	4.339		0		4.339	4.339						0	0	4.339	4.339	0	
	Chi thường xuyên		1.976	1.976		80	80	1.896	1.896		190		190	19		209	1.687	1.687	0	
	MN Phú Lý		6.503	6.503	0	120	120	6.383	6.383	0	206	0	206	21	0	227	6.156	6.156	0	
	Con người		4.319	4.319		0		4.319	4.319						0	0	4.319	4.319	0	
	Chi thường xuyên		2.184	2.184		120	120	2.064	2.064		206		206	21		227	1.837	1.837	0	
	MN Vĩnh Tân		7.373	7.373	0	80	80	7.293	7.293	0	226	0	226	23	0	249	7.044	7.044	0	
	Con người		5.033	5.033		0		5.033	5.033						0	0	5.033	5.033	0	
	Chi thường xuyên		2.340	2.340		80	80	2.260	2.260		226		226	23		249	2.011	2.011	0	
	MN Sơn Ca		6.212	6.212	0	110	110	6.102	6.102	0	187	0	187	19	0	205	5.897	5.897	0	
	Con người		4.236	4.236		0		4.236	4.236						0	0	4.236	4.236	0	
	Chi thường xuyên		1.976	1.976		110	110	1.866	1.866		187		187	19		205	1.661	1.661	0	
	MN Phong Lan		9.329	9.329	0	110	110	9.219	9.219	0	275	0	275	28	0	303	8.917	8.917	0	
	Con người		6.469	6.469		0		6.469	6.469						0	0	6.469	6.469	0	
	Chi thường xuyên		2.860	2.860		110	110	2.750	2.750		275		275	28		303	2.448	2.448	0	
a.1.2	Khối Tiểu học		92.804	92.804	0	0	0	92.804	92.804	0	2.202	0	2.202	220	0	2.422	90.382	90.382	0	
	Con người		70.789	70.789	0	0	0	70.789	70.789	0	0	0	0	0	0	0	70.789	70.789	0	
	Chi thường xuyên		22.015	22.015	0	0	0	22.015	22.015	0	2.202	0	2.202	220	0	2.422	19.593	19.593	0	
	TH Bình Hòa		3.450	3.450	0	0	0	3.450	3.450	0	88	0	88	9	0	96	3.354	3.354	0	
	Con người		2.575	2.575		0		2.575	2.575						0	0	2.575	2.575	0	
	Chi thường xuyên		875	875		0		875	875		88		88	9		96	779	779	0	
	TH Tân triều		5.248	5.248	0	0	0	5.248	5.248	0	144	0	144	14	0	158	5.090	5.090	0	
	Con người		3.813	3.813		0		3.813	3.813						0	0	3.813	3.813	0	
	Chi thường xuyên		1.435	1.435		0		1.435	1.435		144		144	14		158	1.277	1.277	0	
	TH Bình Lợi		4.184	4.184	0	0	0	4.184	4.184	0	98	0	98	10	0	108	4.076	4.076	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN NĂM 2023	trong đó		TỔNG DỰ TOÀN NGUỒN THU SN	trong đó		DỰ SAU KHÍ TRỪ NGUỒN THU 2022	Sau khi trừ nguồn thu		TIẾT KIỆM				DỰ ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG			CHỈ CHƯ	
			KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ		Nguyên thu dự nghiệp (60% Chi hoạt động)	Nguyên thu dự nghiệp (40% CCTL)		KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ	10% CCTL	CỘNG HUYỆN	1% KT HUYỆN	CỘNG XÃ	TỔNG CỘNG	DỰ HĐND HUYỆN GIAO	HUYỆN		XÃ
	Con người	3.204	3.204		0			3.204	3.204					0		3.204	3.204	0	
	Chi thường xuyên	980	980		0			980	980		98	98	10	10	108	872	872	0	
	TH Thanh Phú	3.831	3.831	0	0			3.831	3.831	0	98	0	98	10	0	108	3.723	3.723	0
	Con người	2.851	2.851		0			2.851	2.851					0		2.851	2.851	0	
	Chi thường xuyên	980	980		0			980	980		98		98	10	10	108	872	872	0
	TH Tân Phú	9.884	9.884	0	0			9.884	9.884	0	221	0	221	22	0	243	9.641	9.641	0
	Con người	7.679	7.679		0			7.679	7.679					0		7.679	7.679	0	
	Chi thường xuyên	2.205	2.205		0			2.205	2.205		221		221	22	22	243	1.962	1.962	0
	TH Chu Văn An	6.090	6.090	0	0			6.090	6.090	0	161	0	161	16	0	177	5.913	5.913	0
	Con người	4.480	4.480		0			4.480	4.480					0		4.480	4.480	0	
	Chi thường xuyên	1.610	1.610		0			1.610	1.610		161		161	16	16	177	1.433	1.433	0
	TH Thiện Tân	3.947	3.947	0	0			3.947	3.947	0	102	0	102	10	0	112	3.835	3.835	0
	Con người	2.932	2.932		0			2.932	2.932					0		2.932	2.932	0	
	Chi thường xuyên	1.015	1.015		0			1.015	1.015		102		102	10	10	112	903	903	0
	TH Tân An	6.259	6.259	0	0			6.259	6.259	0	154	0	154	15	0	169	6.090	6.090	0
	Con người	4.719	4.719		0			4.719	4.719					0		4.719	4.719	0	
	Chi thường xuyên	1.540	1.540		0			1.540	1.540		154		154	15	15	169	1.371	1.371	0
	TH Tr An	2.758	2.758	0	0			2.758	2.758	0	67	0	67	7	0	73	2.685	2.685	0
	Con người	2.093	2.093		0			2.093	2.093					0		2.093	2.093	0	
	Chi thường xuyên	665	665		0			665	665		67		67	7	7	73	592	592	0
	TH Hiền Liêm	3.167	3.167	0	0			3.167	3.167	0	67	0	67	7	0	73	3.094	3.094	0
	Con người	2.502	2.502		0			2.502	2.502					0		2.502	2.502	0	
	Chi thường xuyên	665	665		0			665	665		67		67	7	7	73	592	592	0
	TH Phú Lý	4.080	4.080	0	0			4.080	4.080	0	102	0	102	10	0	112	3.968	3.968	0
	Con người	3.065	3.065		0			3.065	3.065					0		3.065	3.065	0	
	Chi thường xuyên	1.015	1.015		0			1.015	1.015		102		102	10	10	112	903	903	0
	TH Bàu Phùng	4.639	4.639	0	0			4.639	4.639	0	109	0	109	11	0	119	4.520	4.520	0
	Con người	3.554	3.554		0			3.554	3.554					0		3.554	3.554	0	
	Chi thường xuyên	1.085	1.085		0			1.085	1.085		109		109	11	11	119	966	966	0
	TH Cây Gáo B	3.666	3.666	0	0			3.666	3.666	0	77	0	77	8	0	85	3.581	3.581	0
	Con người	2.896	2.896		0			2.896	2.896					0		2.896	2.896	0	
	Chi thường xuyên	770	770		0			770	770		77		77	8	8	85	685	685	0
	TH Cây Gáo A	10.545	10.545	0	0			10.545	10.545	0	217	0	217	22	0	239	10.306	10.306	0
	Con người	8.375	8.375		0			8.375	8.375					0		8.375	8.375	0	
	Chi thường xuyên	2.170	2.170		0			2.170	2.170		217		217	22	22	239	1.931	1.931	0
	TH Kim Đồng	5.160	5.160	0	0			5.160	5.160	0	109	0	109	11	0	119	5.041	5.041	0
	Con người	4.075	4.075		0			4.075	4.075		109		109	11	0	119	4.075	4.075	0
	Chi thường xuyên	1.085	1.085		0			1.085	1.085		109		109	11	11	119	966	966	0
	TH Vĩnh Tân	7.194	7.194	0	0			7.194	7.194	0	175	0	175	18	0	193	7.002	7.002	0
	Con người	5.444	5.444		0			5.444	5.444					0		5.444	5.444	0	
	Chi thường xuyên	1.750	1.750		0			1.750	1.750		175		175	18	18	193	1.558	1.558	0
	TH Sông Mây	8.702	8.702	0	0			8.702	8.702	0	217	0	217	22	0	239	8.463	8.463	0
	Con người	6.532	6.532		0			6.532	6.532					0		6.532	6.532	0	
	Chi thường xuyên	2.170	2.170		0			2.170	2.170		217		217	22	22	239	1.931	1.931	0

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023 TỈNH GIAO	DỰ TOÁN NĂM 2023	trong đó		TỔNG DỰ TOÁN NGUỒN THU SN	trong đó		DT SAU KHÍ TRỪ NGUỒN THU 2022	Sau khi trừ nguồn thu		TIẾT KIỆM						DT ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG			GHI CHÚ	
				KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ		Nguồn thu sự nghiệp (60% Chi hoạt động)	Nguồn thu sự nghiệp (40% CCTL)		KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ	10% CCTL		CỘNG		1% KT		CỘNG	DT HND HUYỆN GIAO	HUYỆN		XÃ
												HUYỆN	XÃ	HUYỆN	XÃ	HUYỆN	XÃ					
a.1.3	Khối THCS		74.998	74.998	0	1.521	1.521		73.477	73.477	0	1.573	0	1.573	157	0	157	1.731	71.746	71.746	0	
	Con người		57.743	57.743	0	0	0		57.743	57.743	0	0	0	0	0	0	0	0	57.743	57.743	0	
	Chi thường xuyên		17.255	17.255	0	1.521	1.521		15.734	15.734	0	1.573	0	1.573	157	0	157	1.731	14.003	14.003	0	
	THCS Võ Trường Toản		7.691	7.691	0	200	200		7.491	7.491	0	166	0	166	17	0	17	182	7.309	7.309	0	
	Con người		5.836	5.836		0			5.836	5.836					0		0	0	5.836	5.836	0	
	Chi thường xuyên		1.855	1.855		200	200		1.655	1.655		166		166	17		17	182	1.473	1.473	0	
	THCS Thanh Phú		13.464	13.464	0	466	466		12.998	12.998	0	286	0	286	29	0	29	314	12.684	12.684	0	
	Con người		10.139	10.139		0			10.139	10.139		0		0			0	0	10.139	10.139	0	
	Chi thường xuyên		3.325	3.325		466	466		2.859	2.859		286		286	29		29	314	2.545	2.545	0	
	THCS Thiện Tân		3.635	3.635	0	60	60		3.575	3.575	0	85	0	85	9	0	9	94	3.482	3.482	0	
	Con người		2.725	2.725		0			2.725	2.725					0		0	0	2.725	2.725	0	
	Chi thường xuyên		910	910		60	60		850	850		85		85	9		9	94	757	757	0	
	THCS Tân An		4.587	4.587	0	100	100		4.487	4.487	0	109	0	109	11	0	11	120	4.367	4.367	0	
	Con người		3.397	3.397		0			3.397	3.397					0		0	0	3.397	3.397	0	
	Chi thường xuyên		1.190	1.190		100	100		1.090	1.090		109		109	11		11	120	970	970	0	
	THCS Nguyễn Du		2.825	2.825	0	35	35		2.790	2.790	0	70	0	70	7	0	7	77	2.713	2.713	0	
	Con người		2.090	2.090		0			2.090	2.090					0		0	0	2.090	2.090	0	
	Chi thường xuyên		735	735		35	35		700	700		70		70	7		7	77	623	623	0	
	THCS Hiếu Liêm		3.708	3.708	0	20	20		3.688	3.688	0	75	0	75	8	0	8	83	3.606	3.606	0	
	Con người		2.938	2.938		0			2.938	2.938					0		0	0	2.938	2.938	0	
	Chi thường xuyên		770	770		20	20		750	750		75		75	8		8	83	668	668	0	
	THCS Lê Quý Đôn		10.619	10.619	0	170	170		10.449	10.449	0	193	0	193	19	0	19	212	10.237	10.237	0	
	Con người		8.519	8.519		0			8.519	8.519					0		0	0	8.519	8.519	0	
	Chi thường xuyên		2.100	2.100		170	170		1.930	1.930		193		193	19		19	212	1.718	1.718	0	
	THCS Vĩnh An		7.829	7.829	0	130	130		7.699	7.699	0	148	0	148	15	0	15	163	7.536	7.536	0	
	Con người		6.219	6.219		0			6.219	6.219					0		0	0	6.219	6.219	0	
	Chi thường xuyên		1.610	1.610		130	130		1.480	1.480		148		148	15		15	163	1.317	1.317	0	
	THCS Vĩnh Tân		11.789	11.789	0	300	300		11.489	11.489	0	229	0	229	23	0	23	252	11.237	11.237	0	
	Con người		9.199	9.199		0			9.199	9.199					0		0	0	9.199	9.199	0	
	Chi thường xuyên		2.590	2.590		300	300		2.290	2.290		229		229	23		23	252	2.038	2.038	0	
	THCS Mã Đà		8.851	8.851	0	40	40		8.811	8.811	0	213	0	213	21	0	21	234	8.577	8.577	0	
	Con người		6.681	6.681		0			6.681	6.681					0		0	0	6.681	6.681	0	
	Chi thường xuyên		2.170	2.170		40	40		2.130	2.130		213		213	21		21	234	1.896	1.896	0	
a.1.4	Phòng Giáo dục và Đào tạo		4.460	4.460	0	0	0		4.460	4.460	0	180	0	180	18	0	18	198	4.262	4.262	0	
	Bao gồm : Chi hoạt động SN giáo dục, HKPD (H,T), chi theo NQ 22/NQ-HĐND		4.320	4.320		0			4.320	4.320		180		180	18		18	198	4.122	4.122	0	
	Chi hỗ trợ học tập và miễn giảm học phí (Nghị định 81/2021)		140	140		0			140	140		0		0			0	0	140	140	0	
a.1.5	Phòng Lao động- Thương Binh xã hội		475	475		0			475	475	0	0	0	0	0	0	0	0	475	475	0	
	Chi hỗ trợ học tập và miễn giảm học phí (Nghị định 81/2021)		475	475		0			475	475		0		0			0	0	475	475	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN NĂM 2023 TÍNH GIAO	DỰ TOÀN NĂM 2023	trong đó		TỔNG DỰ TOÀN NGUỒN THU SN	trong đó		DT SAU KHÍ KHAI THU NGUỒN THU 2022	Sau khi trừ nguồn thu		TIẾT KIỆM						DT ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG			GHI CHÚ		
				KHOI HUYỆN	KHOI XÃ		Nguyên thu sự nghiệp (60% Chi hoạt động)	Nguyên thu sự nghiệp (40% CCTL)		KHOI HUYỆN	KHOI XÃ	10% CCTL	CỘNG HUYỆN	1% KT	CỘNG XÃ	TỔNG CỘNG	DT HĐND HUYỆN GIAO	HUYỆN	XÃ				
a.1.3	Chi biên chế GV chưa tuyển đúng, SN giáo dục khác....		1.096	1.096		0			1.096	1.096	0							0	1.096	1.096	0		
a.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		5.122	5.122	0	7	7	0	5.115	5.115	0	205	0	205	21	0	21	226	4.889	4.889	0		
a.2.1	Trung Tâm Chính Trị		1.392	1.392	0	0	0		1.392	1.392	0	120	0	120	12	0	12	131	1.261	1.261	0		
	Con người		197	197		0			197	197				0		0	0	197	197		0		
	Chi thường xuyên		195	195		0			195	195		20		20	2		2	21	174	174		0	
	Kinh phí đào tạo		1.000	1.000		0			1.000	1.000		100		100	10		10	110	890	890		0	
a.2.2	Trung tâm GDNN-CDTX		2.070	2.070	0	7	7		2.063	2.063	0	66	0	66	7	0	7	72	1.991	1.991	0		
	Con người		1.405	1.405		0			1.405	1.405				0		0	0	1.405	1.405		0		
	Chi thường xuyên		665	665		7	7		658	658		66		66	7		7	72	586	586		0	
	Kinh phí đào tạo		0	0		0			0	0		0		0	0		0	0	0	0		0	
a.2.3	Phòng Nội Vụ		200	200	0	0	0		200	200	0	20	0	20	2	0	2	22	178	178	0		
	Kinh phí đào tạo tại phòng nội vụ		200	200					200	200		20		20	2		2	22	178	178	0		
a.2.4	Chi biên chế chưa tuyển đúng, SN đào tạo khác:...		1.460	1.460		0			1.460	1.460				0		0	0	1.460	1.460		0		
b	Chi khoa học và công nghệ		0	0		0			0	0		0		0		0	0	0	0		0		
c	Chi Quốc phòng địa phương Huyện đời		27.050	11.008	16.042	0	0		27.050	11.008	16.042	379	0	379	38	0	38	417	26.633	10.591	16.042		
c.1	Kinh phí hoạt động ngành		9.708	9.708	0	0			9.708	9.708	0	249	0	249	25	0	25	274	9.434	9.434	0		
c.2	Kinh phí hoạt động ngành		1.300	1.300		0			1.300	1.300		130		130	13		13	143	1.157	1.157	0		
c.3	Khoi xã		16.042		16.042				16.042		16.042			0		0	0	16.042		16.042		0	
d	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã		13.036	1.853	11.183	0	0		13.036	1.853	11.183	185	0	185	19	0	19	204	12.832	1.649	11.183		
d.1	Công An		1.853	1.853	0	0	0		1.853	1.853	0	185	0	185	19	0	19	204	1.649	1.649	0		
d.2	Kinh phí hoạt động ngành		1.853	1.853		0			1.853	1.853		185		185	19		19	204	1.649	1.649	0		
d.3	Khoi xã		11.183		11.183				11.183		11.183			0		0	0	11.183		11.183		0	
d.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		0	0	0	0	0		0	0	0			0			0	0	0		0		
e	Chi văn hóa thông tin		3.707	3.233	474	20	20	0	3.687	3.213	474	253	47	300	25	5	30	330	3.357	2.935	422		
	Khoi xã		474		474				474		474		47	47		5	5	52	422		422		
	Phòng Văn Hóa-TT (bao gồm Ban chỉ đạo TDDKXDĐSVH)		953	953		0			953	953	0	95	0	95	10	0	10	105	848	848	0		
	Trung Tâm Văn Hóa -TT-TT (BP Văn Hóa)		1.362	1.362	0	20	20	0	1.342	1.342	0	105	0	105	10	0	10	115	1.227	1.227	0		
	Con người		302	302		0			302	302				0		0	0	302	302		0		
	Chi thường xuyên		225	225		20	20		205	205		21		21	2		2	23	182	182	0		
	SN Trung tâm Văn hóa		835	835		0			835	835		84		84	8		8	92	743	743	0		
	Trung Tâm Văn Hóa -TT-TT (BP Thư Viện)		918	918	0	0	0		918	918	0	53	0	53	5	0	5	58	860	860	0		
	Con người		393	393		0			393	393				0		0	0	393	393		0		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023 TỈNH GIAO	trong đó		TỔNG DỰ TOÁN NGUỒN THU SN	trong đó		DT SAU KHÍ TRỪ NGUỒN THU 2022	Sau khi trừ nguồn thu		TIẾT KIỆM				DT ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG			GHI CHÚ		
			KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ		KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ		10% CCTL	CỘNG	1% KT		TỔNG CỘNG	DT HND HUYỆN GIAO	HUYỆN	XÃ				
											Nguyên thu sự nghiệp (60% Chi hoạt động)	Nguyên thu sự nghiệp (40% CCTL)					HUYỆN		XÃ	
g	Chi thường xuyên	225	225		0			225			23	23	2	2	25	200	200	0		
	SN thu viện	300	300		0			300			30	30	3	3	33	267	267	0		
	Chi sự nghiệp phát thanh - tr.hình	2.076	1.684	392	20	20		2.056	1.664	392	129	168	13	4	17	1.871	1.522	349		
	Khối xã	392		392	0			392			39	39		4	4	43	349		349	
h	Trung Tâm Văn Hóa - TT-TT (BP Đài Truyền Thanh)	1.684	1.684		20	20		1.664	1.664	0	129	0	13	0	13	1.522	1.522	0		
	SN Đài truyền Thanh	951	951		0			951	951	0	95		10		105	846	846	0		
	Con người	373	373		0			373	373			0		0	0	373	373	0		
	Chi thường xuyên	360	360		20	20		340	340		34	34	3	3	37	303	303	0		
i	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.135	1.691	444	15	15		2.120	1.676	444	135	180	14	4	19	1.922	1.527	395		
	Khối xã	444		444	0			444			44	44	4	4	49	395		395		
	Phòng Văn Hóa-TT	50	50		0			50	50	0	5	5	1	0	6	45	45	0		
	Trung Tâm Văn Hóa-TT-TT (BP TDTT)	1.641	1.641	0	15	15		1.626	1.626	0	130	0	14	0	14	1.482	1.482	0		
k	Con người	320	320		0			320	320			0		0	0	320	320	0		
	Chi thường xuyên	180	180		15	15		165	165		16	16	2	2	18	147	147	0		
	SN TDTT	1.141	1.141		0			1.141	1.141	0	114	0	12	0	126	1.015	1.015	0		
	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30.580	30.580	0	0	0		30.580	30.580	0	236	0	236	24	24	259	30.321	30.321	0	
l	Kinh phí rác	28.222	28.222		0			28.222	28.222				0		0	28.222	28.222	0		
	Nhiệm vụ quản lý sự nghiệp	2.358	2.358		0			2.358	2.358		236	236	24	24	24	259	2.099	2.099	0	
	Chi hoạt động kinh tế	41.381	40.053	1.328	0	0		41.381	40.053	1.328	2.269	133	2.402	314	13	327	38.652	37.470	1.182	
	Khối xã	1.328		1.328	0			1.328			133	133	0	13	13	146	1.182	0	1.182	
m	- Chi sự nghiệp ATGT	3.000	3.000		0			3.000	3.000		300	300	30	30	30	330	2.670	2.670	0	
	- Chi sự nghiệp NN, lâm nghiệp, thủy lợi	12.671	12.671	0	0	0		12.671	12.671	0	420	0	42	0	42	462	12.209	12.209	0	
	SN Nông Nghiệp (Bao gồm giai đoạn CT KN 2021-2025 theo QĐ số 1116/QĐ-UBND ngày 04/05/2022 của UBND tỉnh)	4.877	4.877		0			4.877	4.877		330		33		33	363	4.514	4.514	0	
	Kinh phí tuyên truyền PCCR	200	200		0			200	200		20	20	2	2	22	178	178	0		
n	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	7.594	7.594	0	0	0		7.594	7.594	0	70	0	7	0	7	77	7.517	7.517	0	
	Chi con người	705	705		0			705	705			0			0	705	705	0		
	Chi thường xuyên	315	315		0			315	315		32	32	3	3	35	280	280	0		
	SN CT KN 2021-2025 theo QĐ số 1116/QĐ-UBND ngày 04/05/2022 của UBND tỉnh)	1.598	1.598		0			1.598	1.598		38		38	4	4	42	1.556	1.556	0	
o	Cấp bù thủy lợi phí	4.976	4.976		0			4.976	4.976			0			0	0	4.976	4.976	0	
	- Chi sự nghiệp giao thông	8.000	8.000		0			8.000	8.000		800	800	80	80	80	880	7.120	7.120	0	
	- Chi sự nghiệp KTTT	11.500	11.500		0			11.500	11.500		575	575	115	115	115	690	10.810	10.810	0	
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	4.882	4.882	0	0	0		4.882	4.882	0	175	0	175	47	47	221	4.661	4.661	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN NAM 2023 TỈNH GIAO	DỰ TOÀN NAM 2023	trong đó		TỔNG DỰ TOÀN NGUỒN THU SN	trong đó		DỰ SÁU KHU TRƯ 2022	Sau khi trừ nguồn thu		TIẾT KIẾM					DỰ ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG			GHI CHÚ		
				KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ		Nguồn thu sự nghiệp (60% Chi hoạt động)	Nguồn thu sự nghiệp (40% CCTL)		KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ	10% CCTL		1% KT		TỔNG CỘNG	DỰ HUBND HUYỆN GIAO	HUYỆN	XÃ			
												HUYỆN	XÃ	CỘNG HUYỆN	XÃ							
	Chi quản lý trật tự xây dựng (PKTHD)		300	300		0			300	300		30	30	3	3	33	267	267	0			
	Chi thương mại dịch vụ KHCN (Phòng KTHD)		140	140		0			140	140		14	14	1	1	15	125	125	0			
	Chi KTTT, gấp gỡ DN, mạng tabmis (Phòng tài chính - KH)		300	300		0			300	300		30	30	3	3	33	267	267	0			
	Chi kinh phí thuê xe đưa rước CBCC huyện (Phòng Tài chính - KH)		870	870		0			870	870		87	87	9	9	96	774	774	0			
	Chi Thông tin truyền thông trang Web (Phòng VH-TT)		200	200		0			200	200			0	2	2	2	198	198	0			
	Chi để ăn phát triển du lịch trên địa bàn huyện (tài huyện)		300	300		0			300	300			0	3	3	3	297	297	0			
	Chi sự nghiệp kinh tế khác Trung Tâm Văn Hóa-TT-TT (Chi Khoa Lưu Trữ)		2.430	2.430		0			2.430	2.430			0	24	24	24	2.406	2.406	0			
	+ Con người		342	342	0	0			342	342	0	14	14	1	0	1	15	327	327	0		
	+ Chi thường xuyên		207	207		0			207	207			0	0	0	0	207	207	0			
			135	135		0			135	135		14	14	1	1	15	120	120	0			
1	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		111.328	50.632	60.696	0	0		111.328	50.632	60.696	2.505	2.141	466	251	214	465	5.111	106.218	47.876	58.341	0
L1	Chi Quản lý Nhà Nước		85.838	27.449	58.389	0	0		85.838	27.449	58.389	1.416	1.910	334	334	3.660	82.178	25.890	56.288			
	Khoi xã		58.389		58.389	0			58.389		58.389	1.910	1.910	191	191	2.101	56.288		56.288			
	HUBND & UBND huyện		9.881	9.881	0	0			9.881	9.881	0	631	631	64	0	64	695	9.186	9.186	0		
	Con người		2.882	2.882		0			2.882	2.882	0		0	0	0	0	0	2.882	2.882	0		
	Chi thường xuyên		2.512	2.512		0			2.512	2.512		247	247	25	25	272	2.240	2.240	0			
	Chi kinh phí hoạt động chung UBND		2.000	2.000		0			2.000	2.000		200	200	20	20	220	1.780	1.780	0			
	Chi kinh phí hoạt động đặc thù UBND		2.399	2.399	0	0			2.399	2.399	0	184	184	19	19	203	2.196	2.196	0			
	+ Kinh phí chi con người + Chi hoạt động TX của UBND		559	559					559	559			0	0	0	0	559	559	0			
	Kinh phí đảng khối		1.840	1.840					1.840	1.840		184	184	19	19	203	1.637	1.637	0			
	Phòng Tư Pháp		88	88	0	0			88	88			0	0	0	0	88	88	0			
	Con người		1.207	1.207	0	0			1.207	1.207	0	63	63	6	6	69	1.138	1.138	0			
	Chi thường xuyên		570	570		0			570	570			0	0	0	0	570	570	0			
	Tuyên truyền, xây dựng VB QPPL, hòa giải cơ sở		390	390		0			390	390		39	39	4	4	43	347	347	0			
	Kinh phí thực hiện phí lệ phí		190	190		0			190	190		19	19	2	2	21	169	169	0			
	Kinh phí đảng		46	46		0			46	46		5	5	0	0	5	41	41	0			
	Phòng Nông Nghiệp & PTNT		11	11		0			11	11			0	0	0	0	11	11	0			
	Con người		1.588	1.588	0	0			1.588	1.588	0	59	59	6	6	64	1.524	1.524	0			
	Chi thường xuyên		805	805		0			805	805			0	0	0	0	805	805	0			
	Ban chỉ đạo NTM		585	585		0			585	585		59	59	6	6	64	521	521	0			
			198	198					198	198				0	0	0	198	198	0			
	Phòng Kinh Tế hạ tầng		2.175	2.175	0	0			2.175	2.175	0	85	85	8	8	93	2.082	2.082	0			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023 TÍNH GIAO	trong đó		TỔNG DỰ TOÁN NGUỒN THU SN	trong đó		DT SAU KHI TRỪ NGUỒN THU 2022	Sau khi trừ nguồn thu	TIẾT KIỆM				TỔNG CỘNG		DT ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG			GHI CHÚ
			KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ		Nguồn thu sự nghiệp (60% Chi hoạt động)	Nguồn thu sự nghiệp (40% CCTL)		KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ	10% CCTL	CỘNG	1% KT	CỘNG		DT HỖN HỢP GIAO	HUYỆN	XÃ	
	Con người	1.330	1.330		0				1.330	1.330		0		0	0	1.330	1.330	0	
	Chi thường xuyên	845	845		0				845	845	85	85	8	8	8	752	752	0	
	Phòng Tài Chính-KH	2.120	2.120	0	0	0			2.120	2.120	90	90	9	9	9	2.021	2.021	0	
	Con người	1.220	1.220		0				1.220	1.220		0		0	0	1.220	1.220	0	
	Chi thường xuyên	845	845		0				845	845	85	85	8	8	8	752	752	0	
	Kinh phí thực hiện phí lệ phí	55	55		0				55	55	6	6	1	1	1	49	49	0	
	Phòng Y Tế	636	636	0	0	0			636	636	38	38	4	4	4	595	595	0	
	Con người	261	261		0				261	261		0		0	0	261	261	0	
	Chi thường xuyên	195	195		0				195	195	20	20	2	2	2	174	174	0	
	Sự nghiệp y tế Phòng Y tế	180	180		0				180	180	18	18	2	2	2	160	160	0	
	Phòng Giáo Dục & Đào tạo	2.053	2.053	0	0	0			2.053	2.053	78	78	8	8	8	1.967	1.967	0	
	Con người	1.208	1.208		0				1.208	1.208		0		0	0	1.208	1.208	0	
	Chi thường xuyên	780	780		0				780	780	78	78	8	8	8	694	694	0	
	Kinh phí đăng khối	65	65		0				65	65				0	0	65	65	0	
	Phòng Tài Nguyên & MT	1.710	1.710	0	0	0			1.710	1.710	85	85	8	8	8	1.617	1.617	0	
	Con người	865	865		0				865	865		0		0	0	865	865	0	
	Chi thường xuyên	845	845		0				845	845	85	85	8	8	8	752	752	0	
	Phòng Nội Vụ	1.867	1.867	0	0	0			1.867	1.867	102	102	10	10	10	1.755	1.755	0	
	Con người	852	852		0				852	852		0		0	0	852	852	0	
	Chi thường xuyên	715	715		0				715	715	72	72	7	7	7	636	636	0	
	Cải cách hành chính và đặc thù tôn giáo	300	300		0				300	300	30	30	3	3	3	267	267	0	
	Phòng Lao Động TB & XH	1.587	1.587	0	0	0			1.587	1.587	64	64	7	7	7	1.517	1.517	0	
	Con người	952	952		0				952	952		0		0	0	952	952	0	
	Chi thường xuyên	585	585		0				585	585	59	59	6	6	6	521	521	0	
	KP ban vì sự tiến bộ phụ nữ	50	50		0				50	50	5	5	1	1	1	44	44	0	
	Thanh Tra huyện	1.191	1.191	0	0	0			1.191	1.191	67	67	6	6	6	1.118	1.118	0	
	Con người	502	502		0				502	502		0		0	0	502	502	0	
	Chi thường xuyên	520	520		0				520	520	52	52	5	5	5	463	463	0	
	Trang phục và GQ đơn thư	148	148		0				148	148	15	15	1	1	1	132	132	0	
	Kinh phí đăng	21	21		0				21	21		0		0	0	21	21	0	
	Phòng Văn Hóa-TT	1.434	1.434	0	0	0			1.434	1.434	59	59	6	6	6	1.370	1.370	0	
	Con người	833	833		0				833	833		0		0	0	833	833	0	
	Chi thường xuyên	601	601		0				601	601	59	59	6	6	6	537	537	0	
L2	Chi Đảng	12.390	12.390	0	0	0			12.390	12.390	711	711	71	71	71	11.608	11.608	0	
	Ban Đảng và VPHU	12.390	12.390	0	0	0			12.390	12.390	711	711	71	71	71	11.608	11.608	0	
	Con người	4.597	4.597		0				4.597	4.597		0		0	0	4.597	4.597	0	
	Chi thường xuyên theo định mức	2.875	2.875		0				2.875	2.875	281	281	28	28	28	2.566	2.566	0	
	Kinh phí hoạt động đặc thù	4.918	4.918	0	0	0			4.918	4.918	430	430	43	43	43	4.445	4.445	0	
L3	Chi Đoàn thể, đặc thù	10.732	8.425	2.307	0	0			10.732	8.425	378	609	37	60	60	10.063	8.010	2.053	
	Đoàn thể	5.887	5.887	0	0	0			5.887	5.887	283	283	28	28	28	5.576	5.576	0	
	Khối xã	2.307	2.307		0				2.307	2.307	0	231	0	23	23	2.053	0	2.053	
	Ủy Ban MTTQVN huyện	1.403	1.403	0	0	0			1.403	1.403	67	67	7	7	7	1.330	1.330	0	
	Con người	670	670		0				670	670		0		0	0	670	670	0	



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN NĂM 2023 TỈNH GIAO	DỰ TOÀN NĂM 2023	trong đó		TỔNG DỰ TOÁN NGUỒN THU SN	trong đó		DỰ SÁU KHÍ KHÍ TRƯ NGUỒN THU 2022	Sau khi trừ nguồn thu		TIẾT KIỆM				ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG			GHI CHÚ			
				KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ		Nguồn thu sự nghiệp (60% Chi hoạt động)	Nguồn thu sự nghiệp (40% CCTL)		KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ	10% CCTL		CỘNG HUYỆN	1% KT		CỘNG	TỔNG CỘNG		DỰ HỖN HUYỆN GIAO	HUYỆN	XÃ
												HUYỆN	XÃ		XÃ	XÃ						
	Chi thường xuyên		325	325		0			325	325		33		33	3		3	36	289	289	0	
	KP hoạt động ngành		335	335		0			335	335		34		34	3		3	37	298	298	0	
	Kinh phí đáng khôi		73	73		0			73	73				0			0		73	73	0	
	Huyện đoàn		1.514	1.514	0	0	0		1.514	1.514	0	76	0	76	8	0	8	83	1.431	1.431	0	
	Con người		464	464	0	0	0		464	464	0			0			0	0	464	464	0	
	Chi thường xuyên		357	357		0			357	357		33		33	3		3	36	321	321	0	
	KP hoạt động ngành		220	220		0			220	220		22		22	2		2	24	196	196	0	
	KP theo đề án 8 nhóm		473	473		0			473	473		21		21	2	0	2	23	450	450	0	
	Con người		263	263					263	263				0			0	0	263	263	0	
	Chi thường xuyên		210	210		0			210	210		21		21	2		2	23	187	187	0	
	Hội Phụ Nữ		1.277	1.277	0	0	0	0	1.277	1.277	0	73	0	73	7	0	7	80	1.197	1.197	0	
	Con người		416	416					416	416	0			0			0	0	416	416	0	
	Chi thường xuyên		260	260					260	260		26		26	3		3	29	231	231	0	
	KP hoạt động		140	140					140	140		14		14	1		1	15	125	125	0	
	Kp đề án theo K/L43-K/LTU		461	461					461	461	0	33	0	33	3	0	3	36	425	425	0	
	Con người		131	131					131	131							0	0	131	131	0	
	Chi thường xuyên		330	330					330	330		33		33	3		3	36	294	294	0	
	Hội Nông Dân		1.113	1.113	0	0	0		1.113	1.113	0	39	0	39	4	0	4	43	1.070	1.070	0	
	Con người		573	573		0			573	573				0			0	0	573	573	0	
	Chi thường xuyên		260	260		0			260	260		26		26	3		3	29	231	231	0	
	KP hoạt động ngành		130	130		0			130	130		13		13	1		1	14	116	116	0	
	KP đại hội		150	150		0			150	150		0		0	0		0	0	150	150	0	
	Hội Cựu Chiến Binh		580	580	0	0	0	0	580	580	0	29	0	29	3	0	3	31	549	549	0	
	Con người		295	295	0	0			295	295	0			0			0	0	295	295	0	
	Chi thường xuyên		195	195		0			195	195		20		20	2		2	21	174	174	0	
	KP hoạt động ngành		90	90		0			90	90		9		9	1		1	10	80	80	0	
	Hội đặc thù		2.538	2.538	0	0	0		2.538	2.538	0	96	0	96	9	0	9	104	2.434	2.434	0	
	Hội Khuyến học		405	405	0	0	0	0	405	405	0	16	0	16	2	0	2	18	388	388	0	
	Con người		250	250	0	0	0		250	250	0			0			0	0	250	250	0	
	Chi thường xuyên		100	100		0			100	100		10		10	1		1	11	89	89	0	
	KP hoạt động ngành		55	55		0			55	55		6		6	1		1	7	49	49	0	
	Hội Người Cao Tuổi		345	345	0	0	0	0	345	345	0	16	0	16	2	0	2	17	328	328	0	
	Con người		190	190		0			190	190								0	190	190	0	
	Chi thường xuyên		75	75		0			75	75		8		8	1		1	8	67	67	0	
	KP hoạt động ngành		80	80		0			80	80		8		8	1		1	9	71	71	0	
	Hội Người Mù		416	416	0	0	0	0	416	416	0	14	0	14	1	0	1	15	401	401	0	
	Con người		276	276	0	0	0	0	276	276				0			0	0	276	276	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023 TỈNH GIAO	trong đó		TỔNG DỰ TOÁN NGUỒN THU SN	trong đó		DT SAU KHI TRỪ NGUỒN THU 2022	Sau khi trừ nguồn thu		TIẾT KIỆM				DT ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG			GHI CHÚ		
			KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ		Nguyên thu sự nghiệp (60% Chi hoạt động)	Nguyên thu sự nghiệp (40% CCTL)		KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ	10% CCTL	CỘNG	1% KT		TỔNG CỘNG	DT HND HUYỆN GIAO	HUYỆN		XÃ	
													HUYỆN	XÃ						HUYỆN
	Chi thường xuyên	100	100	0	0	100	100	0	10	1	10	1	11	89	0					
	KP đại hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	KP hoạt động ngành	40	40	0	0	40	40	0	4	0	4	0	4	36	36	0				
	Hội Chữ Thập Đỏ	661	661	0	0	661	661	0	25	2	25	2	27	634	634	0				
	Con người	416	416	0	0	416	416	0	13	1	13	1	14	416	416	0				
	Chi thường xuyên	125	125	0	0	125	125	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	KP đại hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	KP hoạt động ngành	120	120	0	0	120	120	0	12	1	12	1	13	107	107	0				
	Hội nạn nhân chất độc Da cam	387	387	0	0	387	387	0	14	1	14	1	14	373	373	0				
	Con người	182	182	0	0	182	182	0	8	1	8	1	8	182	182	0				
	Chi thường xuyên	75	75	0	0	75	75	0	6	0	6	0	6	67	67	0				
	KP hoạt động ngành	60	60	0	0	60	60	0	0	0	0	0	0	54	54	0				
	KP đại hội	70	70	0	0	70	70	0	0	0	0	0	0	70	70	0				
	Hội Chiến sĩ CM bị địch bắt tù đầy	324	324	0	0	324	324	0	13	1	13	1	13	311	311	0				
	Con người	199	199	0	0	199	199	0	8	1	8	1	8	199	199	0				
	Chi thường xuyên	75	75	0	0	75	75	0	5	0	5	0	5	67	67	0				
	KP hoạt động ngành	50	50	0	0	50	50	0	0	0	0	0	0	45	45	0				
L4	Chi lương, hoạt động cho BC được giao nhưng chưa tuyển (H.X), chi hoạt động khác,...	2.369	2.369	0	0	2.369	2.369	0	0	0	0	0	0	2.369	2.369	0				
m	Chi đảm bảo xã hội	40.766	37.093	3.673	0	0	40.766	37.093	3.673	156	36	192	24	4	28	220	40.546	36.913	3.633	0
m.1	SN đảm bảo xã hội (bao gồm BHYT các đối tượng, tiền điện hộ nghèo hộ chính sách)	37.845	34.172	3.673	0	0	37.845	34.172	3.673	0	36	36	4	4	40	37.805	34.172	3.633		
m.2	Chi nhiệm vụ	2.021	2.021	0	0	2.021	2.021	0	101	19	101	19	120	1.901	1.901	0				
m.3	Trung Tâm Văn Hóa-TT-TT (BP Quận Trảng)	900	900	0	0	900	900	0	55	5	55	5	60	840	840	0				
	Chi viếng nghĩa trang	350	350	0	0	350	350	0	0	0	0	0	0	350	350	0				
	Chi quản lý, chăm sóc cây xanh ở NTLS	550	550	0	0	550	550	0	55	5	55	5	60	490	490	0				
n	Chi khác	7.822	972	6.850	0	0	7.822	972	6.850	96	685	781	10	69	78	859	6.963	866	6.097	
				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	18.100	15.067	3.033	0	0	18.100	15.067	3.033	0	0	0	0	0	0	18.100	15.067	3.033		
				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN NĂM 2023 TỈNH GIAO	DỰ TOÀN NĂM 2023	trong đó		TỔNG DỰ TOÀN NGUỒN THU SN	trong đó		ĐT SAU KHÍ TRỪ NGUỒN THU 2022	Sau khi trừ nguồn thu		TIẾT KIỆM					TỔNG CỘNG	ĐT ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG		GHI CHÚ	
				KHOI HUYỆN	KHOI XÃ		Nguyên thu sự nghiệp (60% hoạt động)	Nguyên thu sự nghiệp (40% CCTL)		KHOI HUYỆN	KHOI XÃ	10% CCTL	CỘNG HUYỆN	1% KT	CỘNG	ĐT HUYỆN GIAO		HUYỆN	XÃ		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					0			0					0		0		0		0	
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác					0			0					0		0		0		0	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định					0			0					0		0		0		0	
III	Chi đầu tư phát triển nguồn vốn khác	196.255	196.255	196.255	0	0	0		196.255	196.255	0	0	0	0	0	0	0	196.255	196.255	0	0
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	115.200	115.200	115.200		0			115.200	115.200	0						0	115.200	115.200	0	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	81.055	81.055	81.055		0			81.055	81.055	0						0	81.055	81.055	0	
B	BỘ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘ THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		0			0			0										0	0	
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		0			0			0										0	0	

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bồi chi (nếu có).

Phụ lục XII

Biểu tổng hợp dự toán chi ngân sách các xã, thị trấn huyện Vĩnh Cửu năm 2023

(kèm theo Nghị quyết số 3A./NQ-HEND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)



Đơn vị: triệu đồng

Nội dung các khoản chi	TỔNG CỘNG	TRONG ĐÓ											
		BÌNH HOÀ	TÂN BÌNH	THÀNH PHÚ	BÌNH LỢI	THIỆN TÂN	TÂN AN	TRỊ AN	HIẾU LIÊM	MÃ ĐÀ	PHÚ LÝ	VĨNH TÂN	T. VĨNH AN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng chi NSDP	104.115	7.096	8.386	9.368	8.256	8.321	9.101	7.035	7.860	9.358	9.715	9.436	10.183
I. Chi đầu tư phát triển:	0												
II. Chi thường xuyên	101.082	6.889	8.142	9.095	8.016	8.079	8.836	6.830	7.631	9.085	9.432	9.161	9.886
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	0												
2. Chi sự nghiệp kinh tế	1.328	103	108	114	108	114	114	103	108	114	114	114	114
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy	0												
4. Chi sự nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	474	35	39	41	39	41	41	35	39	41	41	41	41
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	392	29	32	34	32	34	34	29	32	34	34	34	34
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	444	33	35	39	35	39	39	33	35	39	39	39	39
9. Chi đảm bảo xã hội	3.673	233	374	330	301	157	230	137	146	220	291	472	782
10. Chi quản lý hành chính	60.696	3.823	4.738	5.595	4.698	4.828	5.428	3.885	4.525	5.688	5.966	5.415	6.107
- Chi quản lý Nhà nước	58.389	3.703	4.556	5.368	4.516	4.669	5.201	3.765	4.377	5.461	5.705	5.205	5.863
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	2.307	120	182	227	182	159	227	120	148	227	261	210	244
11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	27.225	2.133	2.266	2.342	2.253	2.266	2.350	2.108	2.196	2.349	2.347	2.446	2.169
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự xã hội	11.183	868	949	976	938	900	985	843	880	982	982	1.080	800
- Chi quốc phòng địa phương	16.042	1.265	1.317	1.366	1.315	1.366	1.365	1.265	1.316	1.367	1.365	1.366	1.369
12. Chi hoạt động khác	6.850	500	550	600	550	600	600	500	550	600	600	600	600
III. Dự phòng	3.033	207	244	273	240	242	265	205	229	273	283	275	297